

Thứ năm, ngày 30 tháng 7 năm 2020

## Vietnam Daily Review

## Thanh khoản suy yếu

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 31/07/2020     |          | •         |          |
| Tuần 27/7-31/7/2020 |          | •         |          |
| Tháng 7/2020        |          | •         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Số ca mắc bệnh COVID-19 tăng thêm 12 ca lên mức 459 ca tại ngày 30/07. Dòng tiền đầu tư tăng trở lại so với phiên trước khi có 18/19 nhóm ngành tăng điểm trong phiên. Tuy nhiên, hoạt động mua ròng của khối ngoại đã bắt đầu suy giảm với mức mua ròng nhẹ trên và bán ròng tại HNX. Thanh khoản thị trường cũng suy yếu khá mạnh so với phiên trước, độ rộng thị trường tích cực và biên độ thị trường thu đang phản ánh tín hiệu giao dịch thận trọng trên thị trường. Theo đánh giá của chúng tôi, VN-Index vẫn đang ở vùng biến động mạnh và khó lường và cần theo dõi diễn biến của dịch bệnh COVID-19 trong các phiên giao dịch tới.

**Hợp đồng tương lai:** Tất cả các HĐTL đều tăng điểm đồng thuận với xu hướng chung của chỉ số. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 695 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 30/7/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số đóng cửa trong sắc xanh. Giá trị giao dịch giảm mạnh so với phiên hôm trước.

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

**Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_FTSE Việt Nam\_2.1%**

## Phân tích kỹ thuật: VSC\_Bứt phá (Trang 3)

## Điểm nhấn

- VN-Index **+10.29** điểm, đóng cửa **801.13** điểm. HNX-Index **+1.25** điểm, đóng cửa **108.10** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+2.47); VIC(+1.53); VNM (+1.48); GAS(+1.09); CTG(+0.53)**.
- Kéo chỉ số giảm: **EIB (-0.19); LGC(-0.18); GVR(-0.17); SAB(-0.16); VCB(-0.11)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,532** tỷ đồng, giảm **-44.3%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 8.09 điểm, thu hẹp so với phiên liền trước. Thị trường có **256** mã tăng, **66** mã tham chiếu và **104** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **13.16** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (+39.2 tỷ), VHM (+30.1 tỷ)** và **KDC (+21.5 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-0.91** tỷ đồng.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

## Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

**VN-INDEX 801.13**Giá trị: 2532.33 tỷ **10.29 (1.3%)**

Khối ngoại (ròng): 13.16 tỷ

**HNX-INDEX 108.10**Giá trị: 623.32 tỷ **1.25 (1.17%)**

Khối ngoại (ròng): -0.91 tỷ

**UPCOM-INDEX 54.86**Giá trị: 0.22 tỷ **0.69 (1.27%)**

Khối ngoại(ròng): 3.37 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 40.8    | -1.04% |
| Giá vàng           | 1,953   | -0.90% |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,178  | 0.04%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 27,345  | 0.48%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 22,053  | -0.13% |
| LS liên NH 1 tháng | 0.5%    | 34.00% |
| LS TPCP 5 năm      | 1.9%    | -4.75% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| VNM     | 39.2    | HCM     | 28.7    |
| VHM     | 30.1    | VCB     | 19.7    |
| KDC     | 21.5    | HPG     | 15.2    |
| PHR     | 8.8     | NLG     | 10.0    |
| POW     | 8.4     | SAB     | 8.4     |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| i-INVEST                   | Trang 2  |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 3  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 4  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 5  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 6  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 7  |
| Thống kê thị trường        | Trang 8  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 9  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 10 |
| iBroker                    | Trang 11 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 12 |

\* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_FTSE Việt Nam\_2.1%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                          |       |       |       |         |        | Độ lệch chuẩn |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|---------|--------|---------------|
|                                         | Ngày                                                        | Tuần  | Tháng | Quý   | Nửa năm | Năm    |               |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | 12/25 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |         |        |               |
| FTSE Việt Nam                           | 2.1%                                                        | -2.0% | -1.6% | -1.6% | -1.6%   | -12.2% | 17.3%         |
| Đầu tư công                             | 1.9%                                                        | -3.2% | -1.8% | -1.8% | -1.8%   | -7.4%  | 20.7%         |
| Dầu khí                                 | 1.8%                                                        | -5.9% | -8.7% | -8.7% | -8.7%   | -30.2% | 26.0%         |
| Xây dựng                                | 1.8%                                                        | -5.6% | -1.2% | -1.2% | -1.2%   | -8.6%  | 20.0%         |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | 1.8%                                                        | -2.8% | -2.1% | -2.1% | -2.1%   | -14.4% | 16.4%         |
| Ngành Dược                              | 1.7%                                                        | 1.3%  | 5.9%  | 5.9%  | 5.9%    | -3.0%  | 18.7%         |
| VN Diamond                              | 1.6%                                                        | -3.9% | -3.6% | -3.6% | -3.6%   | -19.7% | 20.2%         |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | 1.5%                                                        | -2.8% | -2.1% | -2.1% | -2.1%   | -14.2% | 18.5%         |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | 1.5%                                                        | -3.4% | -2.5% | -2.5% | -2.5%   | -16.8% | 19.9%         |
| Ngân Hàng                               | 1.4%                                                        | -4.3% | -2.1% | -2.1% | -2.1%   | -10.6% | 23.3%         |
| Nước & Năng lượng                       | 1.4%                                                        | -2.7% | 1.4%  | 1.4%  | 1.4%    | -9.2%  | 17.2%         |
| Vật liệu Xây dựng                       | 1.3%                                                        | -2.6% | -2.2% | -2.2% | -2.2%   | -4.1%  | 21.1%         |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | 1.2%                                                        | -4.3% | -3.2% | -3.2% | -3.2%   | -13.9% | 21.5%         |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | 1.2%                                                        | -4.4% | -2.9% | -2.9% | -2.9%   | -20.2% | 17.2%         |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | 1.1%                                                        | -4.1% | -4.1% | -4.1% | -4.1%   | -19.2% | 22.0%         |
| Hàng tiêu dùng                          | 1.0%                                                        | -3.4% | -4.4% | -4.4% | -4.4%   | -7.9%  | 20.7%         |
| Corona Avengers                         | 1.0%                                                        | -4.7% | -4.8% | -4.8% | -4.8%   | -9.2%  | 22.5%         |
| VN FinSelect                            | 0.9%                                                        | -3.9% | -3.3% | -3.3% | -3.3%   | -13.3% | 20.1%         |
| Stay-at-home                            | 0.7%                                                        | -2.7% | -2.6% | -2.6% | -2.6%   | 1.9%   | 18.3%         |
| Lãi suất giảm                           | 0.5%                                                        | -4.5% | -2.7% | -2.7% | -2.7%   | -5.7%  | 20.4%         |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | 0.5%                                                        | -2.8% | -3.4% | -3.4% | -3.4%   | -9.1%  | 22.8%         |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | 0.0%                                                        | -4.7% | -3.7% | -3.7% | -3.7%   | 0.5%   | 15.8%         |
| Chiến tranh thương mại                  | -0.3%                                                       | -2.7% | -1.6% | -1.6% | -1.6%   | -13.5% | 19.1%         |
| BĐS & Khu công nghiệp                   | -0.5%                                                       | -3.1% | -0.3% | -0.3% | -0.3%   | -9.7%  | 17.9%         |
| Bất động sản Khu công nghiệp            | -0.5%                                                       | -2.8% | 3.1%  | 3.1%  | 3.1%    | 3.9%   | 26.6%         |

|                 |                                                             |       |       |       |       |        |       |
|-----------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|
| <b>Mục tiêu</b> | 3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |       |        |       |
| M31             | 1.8%                                                        | -3.9% | -2.7% | -2.7% | -2.7% | -13.6% | 21.9% |
| L32             | 1.5%                                                        | -3.7% | -0.8% | -0.8% | -0.8% | -12.4% | 21.6% |
| M22             | 1.4%                                                        | -2.9% | -2.2% | -2.2% | -2.2% | -7.5%  | 19.2% |
| S21             | 1.3%                                                        | -3.8% | -5.0% | -5.0% | -5.0% | -16.5% | 20.3% |
| L22             | 1.3%                                                        | -4.2% | -5.4% | -5.4% | -5.4% | -15.0% | 20.7% |
| S11             | 1.1%                                                        | -2.5% | -2.1% | -2.1% | -2.1% | -4.0%  | 18.9% |
| S32             | 1.1%                                                        | -5.1% | -6.3% | -6.3% | -6.3% | -23.5% | 23.1% |
| L11             | 1.1%                                                        | -3.1% | -2.1% | -2.1% | -2.1% | -12.1% | 18.1% |
| M12             | 0.7%                                                        | -4.1% | -4.3% | -4.3% | -4.3% | -13.7% |       |

|                       |                                                                   |       |       |       |       |        |       |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|
| <b>Khẩu vị Rủi ro</b> | 0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |       |        |       |
| MID1                  | 1.0%                                                              | -2.5% | -1.8% | -1.8% | -1.8% | -1.4%  | 17.9% |
| HIGH3                 | 1.0%                                                              | -3.6% | -2.6% | -2.6% | -2.6% | -7.2%  | 19.8% |
| LOW1                  | 1.0%                                                              | -2.9% | -2.5% | -2.5% | -2.5% | -10.4% | 17.6% |

|              |      |       |       |       |       |        |       |
|--------------|------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|
| <b>INDEX</b> |      |       |       |       |       |        |       |
| VNINDEX      | 1.3% | -3.4% | -2.9% | -2.9% | -2.9% | -16.6% | 17.3% |
| VN30INDEX    | 1.5% | -3.4% | -3.2% | -3.2% | -3.2% | -15.1% | 17.9% |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

## Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 25      | 12    | 13   | 14    | 11   | 15    | 10   |
| Mục tiêu | 9       | 3     | 6    | 3     | 6    | 5     | 4    |
| Rủi ro   | 3       | 0     | 3    | 2     | 1    | 3     | 0    |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:  
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>  
khanhvq@bsc.com.vn

## Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 30/7

| *Mặt hàng | ĐVT            | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 41.00   | -0.10% | -2.10% | 6.10%   | -26.19% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 43.28   | 0.14%  | -2.30% | 3.40%   | -21.35% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 125.80  | -0.60% | -1.90% | 8.70%   | -28.55% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1951.54 | -0.35% | 4.30%  | 10.10%  | 29.14%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 24.14   | -1.09% | 5.00%  | 35.20%  | 41.43%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 888.00  | 0.06%  | -0.80% | 3.10%   | -6.45%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 525.50  | 0.38%  | -1.70% | 10.50%  | -0.24%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 24.42   | 0.04%  | 0.40%  | 16.60%  | 43.06%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 152.54  | -0.15% | 5.40%  | 3.90%   |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 12.01   | -0.91% | 2.90%  | 0.80%   | -11.10% | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 109.65  | -0.68% | 7.80%  | 14.50%  | -4.69%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 6477.00 | 0.88%  | -0.90% | 8.70%   | 8.89%   | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 534.82  | 0.09%  | -1.20% | 6.10%   |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton        | 1724.00 | 0.94%  | 1.60%  | 7.60%   | -4.38%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 118.36  | 0.74%  | -2.30% | 12.00%  |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 55.20   | -0.72% | -4.20% | -2.90%  | -30.13% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

## Thông tin nổi bật

### Giá dầu

• Dầu thô Brent giảm 19 US cent hay 0.4% xuống 43.22 USD/thùng, và dầu thô Tây Texas WTI giảm 56 US cent hay 1.4% xuống 41.04 USD/thùng. Hôm 27/7 Đảng Cộng hòa đã tiết lộ một đề xuất cứu trợ kinh tế mới nhưng đang đối mặt với sự phản đối của cả Đảng Dân chủ và một số Đảng Cộng hòa. Cũng gây tiêu cực cho giá là niềm tin tiêu dùng của Mỹ giảm trong tháng 7 trong bối cảnh số ca nhiễm Covid-19 bùng phát trên khắp toàn quốc.

### Giá vàng

• Giá vàng giao ngay tăng 0.3% lên 1,947.19 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 8/2020 tăng 0.7% lên 1,944.6 USD/ounce. Trong phiên vàng đã tăng lên mức kỷ lục 1,980.57 USD, nhưng giá đã giảm khoảng 3.7% sau đó do các nhà đầu tư chốt lời và đồng USD phục hồi.  
• Giá vàng dự kiến tăng lên 2,300 USD/ounce trong 12 tháng tới, theo Goldman Sachs, bổ sung rằng những lo ngại xung quanh sự trường thọ của USD khi một đồng tiền dự trữ đã bắt đầu xuất hiện.

### Giá sắt thép

• Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn Đại Liên giảm 0.1% xuống 820 CNY/tấn. Giá quặng sắt hàm lượng 62% sắt xuất sang Trung Quốc giảm xuống 109.5 USD/tấn trong ngày 27/7 từ 111.5 USD/tấn trong phiên trước đó.  
• Giá thép thanh kỳ hạn tháng 10 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải giảm 0.8% xuống 3,724 CNY (531.28 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 0.5% xuống 3,749 CNY/tấn.  
• Giá thép của Trung Quốc giảm trong phiên qua, với thép cuộn cán nóng và thép thanh giảm lần lượt phiên thứ 3 và thứ 4 liên tiếp, do căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc leo thang làm tổn thương tới tâm lý thị trường và thúc đẩy lo lắng về xuất khẩu thép.

### Giá cao su

• Trên sàn TOCOM, cao su kỳ hạn tháng 1 tăng 2.7 JPY hay 1.7% lên 160.9 JPY/kg. Hợp đồng cao su Thượng Hải kỳ hạn tháng 9 tăng 0.3% lên 10,690 CNY/tấn. Giá cao su tại Nhật Bản tăng gần 2%, do các thị trường tài chính tăng sau khi Thượng viện Mỹ đề xuất một chương trình viện trợ khổng lồ để chống lại ảnh hưởng từ sự bùng phát của virus corona tới nền kinh tế. Các nhà đầu tư cũng lạc quan rằng Cục dự trữ Liên bang Mỹ sẽ tiếp tục triển vọng chính sách siêu dễ dàng trong tuần này, hỗ trợ thị trường chứng khoán và hàng hóa.

### Giá nông sản

• Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 9 trên sàn London giảm 0.75 US cent hay 0.7% xuống 1.0965 USD/lb, trong khi robusta giao cùng kỳ hạn trên sàn ICE giảm 10 USD hay 0.7% xuống 1,336 USD/tấn.  
• Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2020 trên sàn ICE giảm 0.11 US cent hay 0.9% xuống 12.01 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn giao cùng kỳ hạn trên sàn London giảm 2.30 USD hay 0.6% xuống 362.9 USD/tấn. Hạn hán tại Thái Lan cũng là một yếu tố hỗ trợ, làm giảm triển vọng sản lượng tại nước xuất khẩu đường lớn thứ 2 thế giới sau Brazil.

|                | 30/7     | % 30/7 | 29/7     | % 29/7 | % Tuần | % Tháng |
|----------------|----------|--------|----------|--------|--------|---------|
| VN INDEX       | 801.13   | 1.30%  | 790.84   | -2.77% | -6.49% | -2.91%  |
| S&P 500        |          |        | 3,258.44 | 1.24%  | -0.54% | 8.29%   |
| S&P500 Futures | 3,223.25 | -0.90% | 3,252.50 | 1.23%  | -0.13% | 5.76%   |
| Shang- hai     | 3,286.82 | -0.23% | 3,294.55 | 2.06%  | -1.15% | 10.12%  |
| Euro Stoxx     | 3,268.19 | -0.97% | 3,300.16 | -0.10% | -3.07% | 1.06%   |

## Phân tích kỹ thuật

### VSC\_Bứt phá

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** VSC đang ở trong trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi có sự điều chỉnh ngắn hạn vào tuần trước. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây vẫn đang duy trì giá trị tốt và ổn định. Các chỉ báo kỹ thuật hiện đều đang ở trong trạng thái tích cực. Hôm nay, VSC đã tăng khá ấn tượng 5.28% để chính thức vượt qua ngưỡng cản tại vùng giá 30. Chỉ báo MACD đã xuất hiện Golden Cross đồng thời chỉ báo động lượng RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong những phiên tới. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của VSC nằm tại khu vực 30-30.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại xung quanh giá 35, cắt lỗ nếu ngưỡng 27.5 bị xuyên thủng.



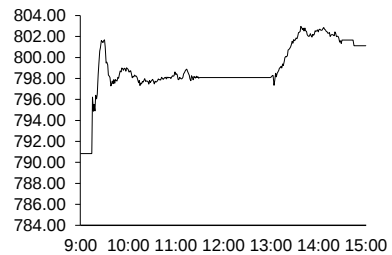
Nguồn: BSC, PTKT Itrade

### Lê Quốc Trung

[trunglq@bsc.com.vn](mailto:trunglq@bsc.com.vn)

Hình 1

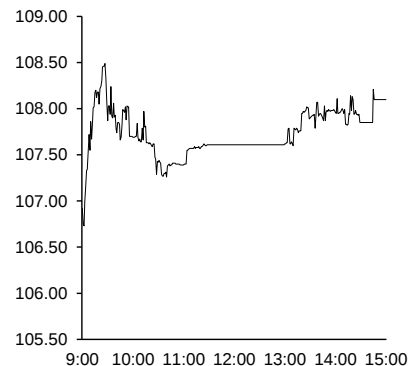
#### HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

#### HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

#### Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Hóa chất                      | -0.77% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.35%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.40%  |
| Truyền thông                  | 0.51%  |
| Ngân hàng                     | 0.74%  |
| Bảo hiểm                      | 0.82%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.83%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.85%  |
| Y tế                          | 0.93%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 1.02%  |
| Du lịch và Giải trí           | 1.10%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 1.21%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 1.40%  |
| Bán lẻ                        | 1.53%  |
| Công nghệ Thông tin           | 1.53%  |
| Dầu khí                       | 1.55%  |
| Bất động sản                  | 2.12%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 2.26%  |
| Viễn thông                    | 10.00% |

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

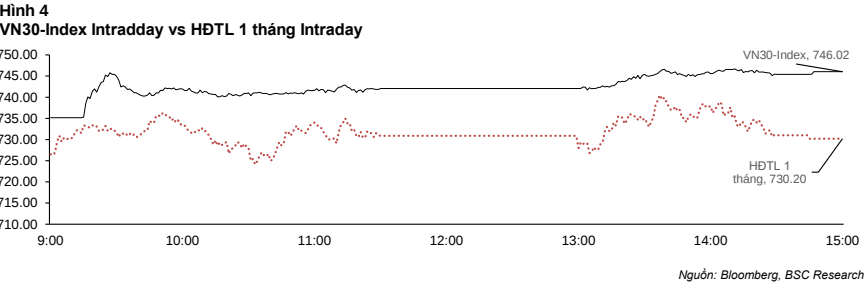
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|--------------------------|
| 7/29/2020       | NRC   | 11.8                              | 15.34        | 10.08      | 12.9         | 1                          | 9.32%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 7/27/2020       | GIL   | 18.9                              | 20.5         | 17.5       | 19.65        | 3                          | 3.97%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 7/21/2020       | TDT   | 10.2                              | 12           | 9          | 9.1          | 9                          | -10.78%  | Cần nhắc cắt lỗ sớm      |
| 7/1/2020        | HAX   | 12.8                              | 15           | 11         | 11.7         | 29                         | -8.59%   | Cần nhắc đóng vị thế (*) |
| 6/29/2020       | PLP   | 11.35                             | 13.5         | 9.5        | 11.25        | 31                         | -0.88%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 6/26/2020       | DGC   | 39.6                              | 42           | 33         | 34.6         | 34                         | -12.63%  | Cần nhắc đóng vị thế (*) |
| 6/24/2020       | TRC   | 30.69                             | 38.61        | 27.23      | 30.6         | 36                         | -0.29%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 6/18/2020       | HPG   | 21.93                             | 26.18        | 19.64      | 22.1         | 42                         | 0.78%    | Cần nhắc đóng vị thế (*) |
| 6/16/2020       | VHM   | 74.9                              | 90           | 70         | 76.6         | 44                         | 2.27%    | Cần nhắc đóng vị thế (*) |
| 6/5/2020        | VHC   | 37.2                              | 42           | 30.5       | 34.8         | 55                         | -6.45%   | Cần nhắc đóng vị thế (*) |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                          |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ       | Trạng thái | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------|------------|-----------------|----------|
| 7/28/2020                                      | SZC   | 23.1                | 25.5         | 21               | TP         | 2               | 10.39%   |
| 7/24/2020                                      | CII   | 18                  | 22           | 17               | SL         | 3               | -5.56%   |
| 7/23/2020                                      | IDJ   | 13.3                | 17           | 12               | SL         | 4               | -9.77%   |
| 7/22/2020                                      | HAH   | 10.95               | 13           | 10               | SL         | 5               | -8.68%   |
| 7/20/2020                                      | HT1   | 14                  | 16           | 13.5             | SL         | 4               | -3.57%   |
| 7/17/2020                                      | BFC   | 12.5                | 14           | 11.5             | SL         | 7               | -8.00%   |
| 7/16/2020                                      | MPC   | 27.8                | 33           | 26               | SL         | 8               | -6.47%   |
| 7/15/2020                                      | FRT   | 25.4                | 29           | 21.5             | SL         | 12              | -15.35%  |
| 7/14/2020                                      | DPM   | 14.9                | 16           | 14               | SL         | 10              | -6.04%   |
| 7/13/2020                                      | GVR   | 11.9                | 14           | 11               | SL         | 14              | -7.56%   |
| 7/10/2020                                      | KBC   | 14.45               | 17           | 13               | SL         | 17              | -10.03%  |
| 7/9/2020                                       | KDC   | 30.5                | 39           | 29               | SL         | 18              | -4.92%   |
| 7/8/2020                                       | GEX   | 17.9                | 22           | 16               | TP         | 9               | 22.91%   |
| 7/7/2020                                       | HDG   | 20.6                | 26           | 19               | SL         | 17              | -7.77%   |
| 7/6/2020                                       | FPT   | 46.8                | 57.2         | 45               | SL         | 21              | -3.85%   |
| 7/3/2020                                       | PLC   | 14.94               | 16.4         | 13.2             | TP         | 12              | 9.77%    |
| 7/2/2020                                       | DHC   | 37.9                | 40           | 35               | TP         | 7               | 5.54%    |
| 6/30/2020                                      | TLG   | 35.9                | 40           | 31.5             | TP         | 20              | 11.42%   |
| 6/25/2020                                      | VRG   | 14.7                | 16.8         | 12.5             | TP         | 7               | 14.29%   |
| 6/23/2020                                      | FCN   | 10.8                | 14           | 9.5              | SL         | 34              | -12.04%  |
| Chú thích: Thống kê 20 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời |            | SL - Đã cắt lỗ  |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất khuyến nghị lãi | Hiệu suất khuyến nghị lỗ | Hiệu suất bình quân | Số ngày nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 4                  | 6                 | 4.08%                     | -6.61%                   | -2.33%              | 28                        |
| Cổ phiếu đã chốt   | 8                  | 21                | 12.61%                    | -8.17%                   | -2.44%              | 13                        |

Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2008 | 730.20 | 1.32%  | -15.82  | -2.5%  | 345,205 | 8/20/2020  | 21       |
| VN30F2009 | 727.80 | 1.17%  | -18.22  | -8.6%  | 1,396   | 9/17/2020  | 49       |
| VN30F2012 | 721.00 | 0.28%  | -25.02  | -10.1% | 231     | 12/17/2020 | 140      |
| VN30F2103 | 720.00 | -1.99% | -26.02  | -26.4% | 64      | 3/18/2021  | 231      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index tăng 10.86 điểm lên mức 746.02 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VNM, TCB, VHM, VIC và VPB tác động mạnh đến trạng thái tăng của VN30. Chỉ số VN30 duy trì trạng thái tăng dần trong suốt thời gian giao dịch. VN30 có thể sẽ chưa thiết lập được xu hướng rõ ràng trong những phiên tới.
- Tất cả các HĐTL đều tăng điểm đồng thuận với xu hướng chung của chỉ số. Tất cả các hợp đồng đều giảm về khối lượng giao dịch và không có sự thay đổi trong vị thế mở. Điều này báo hiệu những diễn biến khó lường của chỉ số trong thời gian tới. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 695 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn    | Số ngày | CR     | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|------------|---------|--------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|-------------|-------------|---------------|----------|
| CVHM2002 | 11/30/2020 | 123     | 3:1    | 30,840    | 38.73%        | 11,500        | 8,900  | 18.83%  | 7,238          | 1.23        | 88,500      | 77,000        | 76,600   |
| CVRE2006 | 10/29/2020 | 91      | 4:1    | 108,130   | 45.12%        | 1,100         | 1,210  | 18.63%  | 1,040          | 1.16        | 27,400      | 23,000        | 25,950   |
| CTCB2004 | 8/18/2020  | 19      | 2:1    | 209,780   | 38.59%        | 1,050         | 930    | 17.72%  | 880            | 1.06        | 19,100      | 17,000        | 18,600   |
| CVHM2003 | 10/29/2020 | 91      | 10:1   | 341,090   | 38.73%        | 1,000         | 1,220  | 17.31%  | 1,009          | 1.21        | 80,000      | 70,000        | 76,600   |
| CVNM2003 | 9/4/2020   | 36      | 10:1   | 386,080   | 33.74%        | 1,450         | 1,900  | 11.76%  | 1,580          | 1.20        | 107,280     | 92,780        | 109,000  |
| CFPT2004 | 8/10/2020  | 11      | 1:1    | 34,280    | 33.44%        | 5,100         | 3,240  | 8.00%   | 46             | 69.71       | 55,100      | 50,000        | 45,150   |
| CHDB2006 | 10/8/2020  | 70      | 2:1    | 114,910   | 41.18%        | 2,180         | 1,150  | 7.48%   | 782            | 1.47        | 29,060      | 24,700        | 24,100   |
| CHPG2008 | 11/30/2020 | 123     | 1:1    | 168,110   | 37.79%        | 4,100         | 2,560  | 6.22%   | 444            | 5.76        | 32,100      | 28,000        | 22,100   |
| CMWG2009 | 10/23/2020 | 85      | 8:1    | 857,690   | 41.21%        | 1,600         | 600    | 5.26%   | 417            | 1.44        | 94,800      | 82,000        | 74,300   |
| CHPG2005 | 10/1/2020  | 63      | 4.27:1 | 13,820    | 37.79%        | 2,100         | 8,100  | 5.19%   | 3,514          | 2.31        | 21,100      | 19,000        | 22,100   |
| CMBB2006 | 10/29/2020 | 91      | 2:1    | 154,510   | 36.56%        | 1,100         | 640    | 4.92%   | 478            | 1.34        | 18,700      | 16,500        | 15,850   |
| CHPG2011 | 10/20/2020 | 82      | 2:1    | 352,540   | 37.79%        | 2,350         | 2,030  | 4.10%   | 314            | 6.48        | 29,900      | 25,200        | 22,100   |
| CREE2004 | 10/23/2020 | 85      | 3:1    | 124,540   | 28.61%        | 1,570         | 1,570  | 3.29%   | 1,271          | 1.24        | 34,210      | 29,500        | 32,450   |
| CNVL2001 | 12/16/2020 | 139     | 4:1    | 118,820   | 17.80%        | 2,300         | 2,120  | 2.91%   | 632            | 3.35        | 75,088      | 65,888        | 64,100   |
| CMWG2008 | 10/29/2020 | 91      | 10:1   | 469,970   | 41.21%        | 1,300         | 370    | 2.78%   | 275            | 1.35        | 98,000      | 85,000        | 74,300   |
| CFPT2003 | 11/9/2020  | 102     | 1:1    | 24,240    | 33.44%        | 7,300         | 6,670  | 1.99%   | 1,642          | 4.06        | 57,300      | 50,000        | 45,150   |
| CSTB2002 | 12/16/2020 | 139     | 1:1    | 366,670   | 43.18%        | 1,700         | 970    | 0.00%   | 566            | 1.71        | 13,588      | 11,888        | 10,200   |
| CSTB2004 | 11/30/2020 | 123     | 1:1    | 270,070   | 43.18%        | 1,400         | 850    | 0.00%   | 765            | 1.11        | 12,400      | 11,000        | 10,200   |
| CMWG2007 | 11/30/2020 | 123     | 1:1    | 27,770    | 41.21%        | 12,900        | 3,660  | -3.17%  | 3,244          | 1.13        | 99,900      | 87,000        | 74,300   |
| CHPG2002 | 12/16/2020 | 139     | 2:1    | 62,870    | 37.79%        | 1,700         | 1,370  | -11.61% | 155            | 8.82        | 33,399      | 29,999        | 22,100   |
| Tổng     |            |         |        | 4,173,860 | 37.33%**      |               |        |         |                |             |             |               |          |

**Chú thích:** Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất  
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%  
\*\*Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi  
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn  
\*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 30/7/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số đóng cửa trong sắc xanh. Giá trị giao dịch giảm mạnh so với phiên hôm trước.
- Về giá, CMWG2006 và CPNJ2004 tăng mạnh nhất lần lượt là 50% và 33.3%, ở chiều hướng ngược lại, CPNJ2003 và CMSN2002 giảm mạnh nhất lần lượt là 40% và 20.7%. Thanh khoản thị trường giảm 31.61%. CHPG2011 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 11% thị trường.
- Hầu hết chứng quyền đều có giá thị trường cao hơn giá lý thuyết, ngoại trừ CVPB2006 và CVRE2005. CHPG2005 và CVNM2003 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CHPG2005 và CHPG2006 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

# Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr<br>USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS (VND) | P/E  | P/B | NN sở<br>hữu | ROE   |
|---------------------|-------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|-----------|------|-----|--------------|-------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 74.3                        | 1.8%   | 1.2  | 1,463               | 1.9                        | 8,808     | 8.4  | 2.5 | 49.0%        | 33.6% |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 51.5                        | 0.0%   | 1.3  | 504                 | 0.8                        | 4,629     | 11.1 | 2.5 | 49.0%        | 23.6% |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 40.6                        | 1.2%   | 1.3  | 1,310               | 0.7                        | 1,307     | 31.1 | 1.6 | 28.2%        | 5.3%  |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 30.4                        | 1.3%   | 0.4  | 295                 | 0.0                        | 2,654     | 11.5 | 1.0 | 54.4%        | 8.8%  |
| VIC                 | Bất động sản      | 85.1                        | 1.9%   | 0.8  | 12,515              | 0.9                        | 2,095     | 40.6 | 3.6 | 13.9%        | 10.6% |
| VRE                 | Bất động sản      | 26.0                        | 1.6%   | 1.1  | 2,564               | 1.2                        | 1,226     | 21.2 | 2.2 | 31.0%        | 10.3% |
| VHM                 | Bất động sản      | 76.6                        | 3.5%   | 1.3  | 10,956              | 5.4                        | 6,784     | 11.3 | 3.7 | 20.2%        | 37.0% |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 8.9                         | 0.6%   | 1.3  | 200                 | 0.7                        | 1,672     | 5.3  | 0.7 | 38.3%        | 11.3% |
| SSI                 | Chứng khoán       | 13.8                        | 1.5%   | 1.3  | 359                 | 1.6                        | 1,415     | 9.7  | 0.8 | 49.1%        | 7.8%  |
| VCI                 | Chứng khoán       | 20.5                        | 0.0%   | 1.0  | 146                 | 0.3                        | 4,240     | 4.8  | 0.8 | 28.8%        | 18.0% |
| HCM                 | Chứng khoán       | 16.6                        | 0.3%   | 1.7  | 220                 | 1.7                        | 1,608     | 10.3 | 1.2 | 51.9%        | 11.5% |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 45.2                        | 1.3%   | 0.8  | 1,539               | 1.2                        | 4,804     | 9.4  | 2.1 | 49.0%        | 23.4% |
| FOX                 | Công nghệ         | 46.4                        | 3.3%   | 0.4  | 502                 | 0.0                        | 4,812     | 9.6  | 2.5 | 0.0%         | 28.3% |
| GAS                 | Dầu khí           | 65.5                        | 3.1%   | 1.5  | 5,451               | 1.2                        | 5,138     | 12.7 | 2.4 | 3.2%         | 20.4% |
| PLX                 | Dầu khí           | 42.2                        | 1.6%   | 1.5  | 2,212               | 0.3                        | 918       | 46.0 | 2.7 | 14.6%        | 5.2%  |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 10.9                        | 0.9%   | 1.5  | 227                 | 1.1                        | 1,301     | 8.4  | 0.4 | 11.4%        | 4.8%  |
| BSR                 | Dầu khí           | 5.9                         | 1.7%   | 0.8  | 795                 | 0.3                        | 898       | 6.6  | 0.5 | 41.1%        | 8.5%  |
| DHG                 | Dược              | 92.7                        | -0.1%  | 0.5  | 527                 | 0.0                        | 5,044     | 18.4 | 3.8 | 54.6%        | 21.2% |
| DPM                 | Hóa chất          | 13.7                        | 0.7%   | 0.4  | 233                 | 0.9                        | 1,586     | 8.6  | 0.7 | 10.8%        | 8.9%  |
| DCM                 | Hóa chất          | 8.0                         | 0.4%   | 0.5  | 185                 | 0.4                        | 709       | 11.3 | 0.7 | 1.8%         | 5.8%  |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 77.4                        | -0.1%  | 1.1  | 12,481              | 3.2                        | 4,915     | 15.7 | 3.2 | 23.7%        | 22.0% |
| BID                 | Ngân hàng         | 37.2                        | 0.7%   | 1.4  | 6,505               | 0.7                        | 2,140     | 17.4 | 2.0 | 17.7%        | 12.0% |
| CTG                 | Ngân hàng         | 21.4                        | 2.4%   | 1.2  | 3,456               | 2.4                        | 2,995     | 7.1  | 1.0 | 30.0%        | 14.6% |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 20.3                        | 1.8%   | 1.2  | 2,152               | 2.0                        | 4,126     | 4.9  | 1.0 | 23.4%        | 23.5% |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 15.9                        | 1.3%   | 1.0  | 1,662               | 1.9                        | 3,497     | 4.5  | 0.9 | 23.0%        | 20.1% |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 22.6                        | 1.8%   | 1.0  | 1,634               | 1.9                        | 3,750     | 6.0  | 1.2 | 30.0%        | 22.6% |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 49.4                        | 1.2%   | 0.9  | 176                 | 0.1                        | 5,760     | 8.6  | 1.6 | 81.8%        | 18.9% |
| NTP                 | Nhựa              | 27.2                        | 2.3%   | 0.4  | 139                 | 0.0                        | 3,348     | 8.1  | 1.3 | 22.6%        | 16.0% |
| MSR                 | Tài nguyên        | 14.8                        | 0.0%   | 0.4  | 637                 | 0.0                        | 356       | 41.6 | 1.2 | 1.9%         | 2.9%  |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 22.1                        | 1.6%   | 1.1  | 3,184               | 10.9                       | 3,158     | 7.0  | 1.2 | 35.7%        | 18.1% |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 9.9                         | 1.0%   | 1.5  | 192                 | 2.5                        | 1,767     | 5.6  | 0.7 | 11.1%        | 13.6% |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 109.0                       | 2.8%   | 0.8  | 8,253               | 4.9                        | 5,538     | 19.7 | 6.3 | 58.7%        | 33.0% |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 170.1                       | -0.5%  | 0.8  | 4,743               | 0.6                        | 6,719     | 25.3 | 6.3 | 63.3%        | 27.2% |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 49.8                        | 0.9%   | 1.0  | 2,531               | 1.8                        | 3,961     | 12.6 | 1.4 | 38.8%        | 12.7% |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 13.5                        | 2.3%   | 0.8  | 344                 | 1.7                        | 171       | 79.1 | 1.1 | 5.7%         | 1.5%  |
| ACV                 | Vận tải           | 51.8                        | 0.4%   | 0.8  | 4,903               | 0.2                        | 3,450     | 15.0 | 3.1 | 3.3%         | 22.3% |
| VJC                 | Vận tải           | 96.0                        | 0.9%   | 1.1  | 2,186               | 0.9                        | 7,110     | 13.5 | 3.4 | 18.0%        | 26.3% |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 22.0                        | 1.6%   | 1.7  | 1,357               | 0.5                        | 1,654     | 13.3 | 1.7 | 9.3%         | 12.9% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 18.4                        | 3.4%   | 0.9  | 238                 | 0.2                        | 1,583     | 11.6 | 0.9 | 49.0%        | 7.8%  |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 9.4                         | 0.0%   | 1.1  | 115                 | 0.3                        | 2,007     | 4.7  | 0.6 | 22.5%        | 13.8% |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 56.8                        | 0.0%   | 1.0  | 383                 | 0.3                        | 8,219     | 6.9  | 2.7 | 2.9%         | 40.8% |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 18.8                        | 0.0%   | 0.7  | 366                 | 0.1                        | 1,453     | 12.9 | 1.3 | 10.0%        | 10.1% |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 12.6                        | 2.4%   | 1.0  | 208                 | 0.3                        | 1,937     | 6.5  | 0.9 | 6.4%         | 13.5% |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 68.2                        | 1.8%   | 1.0  | 226                 | 1.2                        | 8,467     | 8.1  | 0.6 | 46.0%        | 7.9%  |
| CII                 | Xây dựng          | 17.5                        | -0.6%  | 0.3  | 182                 | 0.3                        | 1,775     | 9.9  | 0.8 | 36.5%        | 8.5%  |
| REE                 | Điện              | 32.5                        | 1.4%   | -1.4 | 437                 | 0.3                        | 4,780     | 6.8  | 1.0 | 49.0%        | 14.8% |
| PC1                 | Điện              | 17.1                        | 3.6%   | -0.4 | 118                 | 0.2                        | 2,268     | 7.5  | 0.8 | 16.6%        | 10.7% |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 9.3                         | 1.2%   | 0.6  | 948                 | 0.8                        | 1,028     | 9.1  | 0.8 | 11.4%        | 9.4%  |
| NT2                 | Điện              | 20.5                        | 0.0%   | 0.6  | 257                 | 0.1                        | 2,685     | 7.6  | 1.3 | 18.3%        | 18.0% |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 12.9                        | -0.8%  | 0.8  | 262                 | 0.7                        | 1,880     | 6.8  | 0.6 | 20.7%        | 9.5%  |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 26.1                        | 0.4%   | 0.9  | 1,175               | 0.0                        | 2,332     | 11.2 | 1.8 | 2.1%         | 17.7% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| VHM | 76.60  | 3.51 | 2.47     | 1.64MLN   |
| VIC | 85.10  | 1.92 | 1.54     | 242030.00 |
| VNM | 109.00 | 2.83 | 1.48     | 1.03MLN   |
| GAS | 65.50  | 3.15 | 1.09     | 417700.00 |
| CTG | 21.35  | 2.40 | 0.53     | 2.57MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá   | gày 04/07/20 | Index pt  | KLGD      |
|-----|-------|--------------|-----------|-----------|
| EIB | 0.00  | -0.19        | 146710.00 | 1.11MLN   |
| LGC | -0.01 | -0.18        | 20.00     | 607060.00 |
| GVR | 0.00  | -0.17        | 1.12MLN   | 373600.00 |
| SAB | 0.00  | -0.16        | 81480.00  | 192700.00 |
| VCB | 0.00  | -0.11        | 937680.00 | 611640.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| HCD | 3.21  | 7.00 | 0.00     | 703040.00 |
| APH | 56.90 | 6.95 | 0.14     | 370550.00 |
| TNT | 1.40  | 6.87 | 0.00     | 204540.00 |
| AAM | 11.00 | 6.80 | 0.00     | 330.00    |
| DAT | 50.30 | 6.79 | 0.04     | 10.00     |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| LHG | 18.90 | -10.00 | -0.03    | 444300.00 |
| LGC | 42.60 | -6.99  | -0.18    | 20.00     |
| ST8 | 10.05 | -6.94  | -0.01    | 6350.00   |
| TNC | 23.75 | -6.86  | -0.01    | 130.00    |
| VIS | 16.60 | -6.74  | -0.03    | 790.00    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| ACB | 22.60 | 1.80 | 0.64     | 1.91MLN   |
| DHT | 58.50 | 5.60 | 0.05     | 88100.00  |
| NVB | 8.70  | 1.16 | 0.04     | 2.72MLN   |
| IDJ | 13.50 | 9.76 | 0.04     | 505300.00 |
| VIX | 8.80  | 3.53 | 0.03     | 619400.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| HUT | 1.90  | -5.00 | -0.02    | 3.42MLN   |
| IVS | 5.50  | -9.84 | -0.02    | 400.00    |
| SHS | 10.10 | -0.98 | -0.02    | 1.60MLN   |
| CEO | 6.80  | -1.45 | -0.01    | 1.11MLN   |
| NDN | 17.60 | -1.12 | -0.01    | 226400.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

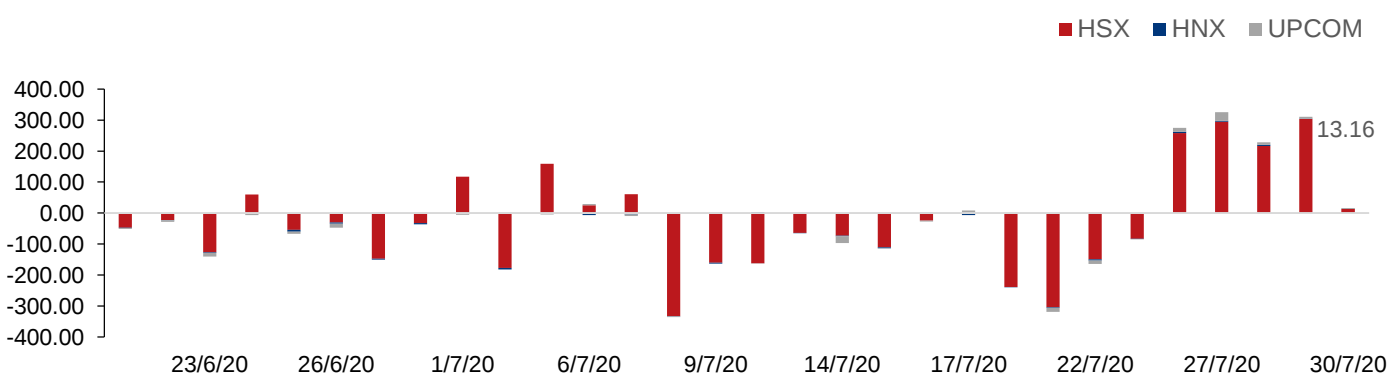
| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| ACM | 0.60  | 20.0 | 0.01     | 779000.00 |
| FID | 1.00  | 11.1 | 0.00     | 101500.00 |
| DNM | 60.50 | 10.0 | 0.02     | 52500.00  |
| PIA | 26.40 | 10.0 | 0.00     | 100.00    |
| SCI | 35.40 | 9.9  | 0.02     | 66700.00  |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| BII | 0.60  | -14.29 | 0.00     | 171100.00 |
| SPI | 0.90  | -10.00 | 0.00     | 71100.00  |
| IVS | 5.50  | -9.84  | -0.02    | 400.00    |
| TMX | 12.60 | -9.35  | 0.00     | 1000.00   |
| KVC | 1.00  | -9.09  | -0.01    | 146000.00 |

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | NLG | Bất động sản | Mua         | 24/6/2020       | 25.0                | 34.6         | 25.3         | 3,321  | 7.6  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | VPB | Ngân hàng    | Mua         | 11/6/2020       | 22.5                | 29.0         | 20.3         | 4,126  | 4.9  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | DBC | Thực phẩm    | Mua         | 8/6/2020        | 54.0                | 71.3         | 45.9         | 9,642  | 4.8  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | MSN | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 4/6/2020        | 63.9                | 70.8         | 49.8         | 3,961  | 12.6 | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | DGC | Hóa chất     | Theo dõi    | 3/6/2020        | 38.9                | 43.2         | 34.6         | 5,365  | 6.4  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | HSG | VLXD         | Mua         | 2/6/2020        | 10.1                | 12.4         | 9.9          | 1,767  | 5.6  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | VEA | Ô tô         | Theo dõi    | 27/05/202       | 40.0                | 44.2         | 42.2         | 5,479  | 7.7  | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | SZC | Bất động sản | Mua         | 20/05/2018      | 18.7                | 22.2         | 24.7         | 1,902  | 13.0 | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | HPG | VLXD         | Mua         | 20/05/2019      | 26.2                | 36.7         | 22.1         | 3,158  | 7.0  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 20/05/2020      | 21.3                | 25.0         | 18.6         | 3,103  | 6.0  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | PNJ | Bán lẻ       | Theo dõi    | 19/5/2020       | 62.0                | 64.5         | 51.5         | 4,629  | 11.1 | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | VTP | Viễn thông   | Mua         | 19/5/2020       | 125.0               | 145.9        | 125.5        | 5,718  | 21.9 | 7.7 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DXG | Bất động sản | Theo dõi    | 19/5/2020       | 10.6                | 15.4         | 8.9          | 1,672  | 5.3  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | PLC | Dầu khí      | Theo dõi    | 15/5/2020       | 16.4                | 18.8         | 14.6         | 1,721  | 8.5  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | HDG | Bất động sản | Theo dõi    | 15/5/2020       | 27.3                | N/a          | 17.2         | 7,637  | 2.3  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | CSV | Hóa chất     | Theo dõi    | 13/5/2020       | 20.6                | N/a          | 20.1         | 5,311  | 3.8  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 13/5/2020       | 26.9                | 32.1         | 39.9         | 4,761  | 8.4  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | VCB | Ngân hàng    | Mua         | 8/5/2020        | 67.4                | 90.0         | 77.4         | 4,915  | 15.7 | 3.2 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 7/5/2020        | 20.3                | 27.0         | 22.6         | 3,750  | 6.0  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 6/5/2020        | 29.5                | 33.8         | 34.8         | 6,553  | 5.3  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | PHR | Cao su       | Mua         | 20/4/2020       | 43.7                | 51.8         | 50.5         | 5,877  | 8.6  | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | FPT | Viễn thông   | Mua         | 14/4/2020       | 46.4                | 60.7         | 45.2         | 4,804  | 9.4  | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | GMD | Vận tải      | Mua         | 17/3/2020       | 16.4                | 27.2         | 18.4         | 1,583  | 11.6 | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | KBC | Bất động sản | Mua         | 13/3/2020       | 12.4                | 17.1         | 12.9         | 1,880  | 6.8  | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | SAB | Thực phẩm    | Theo dõi    | 13/3/2020       | 144.0               | 161.1        | 170.1        | 6,719  | 25.3 | 6.3 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | KDH | Bất động sản | Mua         | 3/10/2020       | 23.0                | 28.9         | 24.0         | 2,041  | 11.7 | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | VNM | Thực phẩm    | Mua         | 28/2/2020       | 106.2               | 127.3        | 109.0        | 5,538  | 19.7 | 6.3 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | AAA | Nhựa         | Theo dõi    | 26/2/2020       | 12.6                | 15.0         | 11.1         | 1,407  | 7.9  | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 25/2/2020       | 106.2               | 171.1        | 74.3         | 8,808  | 8.4  | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | DRC | Cao su       | Mua         | 20/2/2020       | 23.3                | 28.8         | 15.3         | 2,048  | 7.4  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | DHG | Dược         | Theo dõi    | 31/1/2020       | 93.0                | 89.5         | 92.7         | 5,044  | 18.4 | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 27/12/2019      | 16.8                | 20.2         | 9.4          | 2,007  | 4.7  | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 2/1/2020        | 86.5                | 99.7         | 51.5         | 4,629  | 11.1 | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | QNS | Thực phẩm    | Mua         | 02/01/20202     | 28.7                | 35.0         | 31.5         | 4,313  | 7.3  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | NTC | Cao su       | Theo dõi    | 18/12/2019      | 170.0               | N/a          | 197.0        | 14,782 | 13.3 | 5.4 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | PVD | Dầu khí      | Theo dõi    | 13/12/2019      | 14.7                | 18.9         | 9.1          | 0      | 13.0 | 0.3 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | TDT | Dệt may      | Theo dõi    | 9/12/2019       | 11.4                | N/a          | 9.1          | 1,671  | 5.4  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | PC1 | Điện         | Mua mạnh    | 2/10/2019       | 20.0                | 29.1         | 17.1         | 2,268  | 7.5  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | VGI | Viễn thông   | Theo dõi    | 12/11/2019      | 31.4                | N/a          | 25.2         | -218   | #N/A | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | TRC | Cao su       | Theo dõi    | 26/9/2019       | 37.0                | N/a          | 30.6         | 2,986  | 10.2 | 0.6 | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                                            | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020                            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020                             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020                                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector                             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020                                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona                                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN                             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019                                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019                                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019                                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ Mô & Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động                              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research_18092019                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 08.2019_Trước tâm bão chiến tranh thương      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | 07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019                          |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều dư địa tăng               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vĩ Mô & Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động theo KQKD quý II và    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_BSC Research_27062019             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hồi phục từ đáy ngắn      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC Research_03062019                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 04.2019_Hồi phục từ vùng tích lũy_20190503    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | 24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019                          |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Vĩ Mô & Thị Trường Quý I.2019_Nhiều thông tin trọng yếu, diễn biến khó | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 02.2019_Biến động giằng co chờ thông tin hỗ   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Vĩ Mô&Thị Trường 2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp và KQKD cải         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2019_VN                                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | 20190110_BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN                             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Vĩ mô 2018M11_Giao dịch giằng co, toan tính cho 2019_20181203          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi_20181102                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | 15102018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018                          |                 | x               | <a href="#">Click</a> |

**TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER**  
Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC iBroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

[Video hướng dẫn sử dụng](#)

[Link](#)  
[Link](#)

**Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày**

| Mã gõ báo cáo      | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express CTD 2020Q3 | 7/1/2020  | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>100835</b> ; Giá tại Publish <b>74400</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> BSC dự báo KQKD CTD 2020 với DT và LNST ước đạt lần lượt là 16,846 tỷ đồng (-29% YoY) và 611 tỷ đồng (-14% YoY), tương đương EPS fw là 7,432 đ/cp - PE fw = 10x; BVPS fw=118,629 đ/cp – PB fw= 0.63x.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Express C4G 2020Q2 | 6/29/2020 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>7200</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> Kế hoạch 2020: Kế hoạch DT và LNST lần lượt 3,050 tỷ (+30% YoY) và 200 tỷ (+116% YoY), tổng sản lượng là 3,000 tỷ đồng. C4G chia cổ tức năm 2020 là 15%.<br><b>Cập nhật KQKD:</b> Lũy kế tới tháng 6, tổng dự án đang có của C4G đạt 5.200 tỷ đồng bao gồm cả ký mới trong 2020, trong đó một số dự án trọng điểm triển khai trong năm nay bao gồm: Đường Vành đai phía Tây 2 TP Đà Nẵng – Gói thầu 06OFID.EX, Cao tốc Bắc nam đoạn Cam Lộ - La Sơn – Gói thầu số 9, Hàm chui Nguyễn Bân Linh – Gói thầu số 1 và Cải tạo nút giao thông phía tây cầu Trần Thị Lý. |
| Express KBC 2020Q2 | 6/29/2020 | <b>Dự báo KQKD:</b> Kế hoạch năm 2020, KBC đặt ra 2 kịch bản (1) Phương án khả quan: tổng doanh thu 3,200 tỷ đồng (tương đương 2019), lợi nhuận sau thuế 816 tỷ đồng (-21% yoy) (2) Phương án tích cực: doanh thu dự kiến 3,600 tỷ đồng (+12% yoy), lợi nhuận sau thuế 1,000 tỷ đồng (-4% yoy).<br>Nguồn vốn: tập đoàn dự kiến vay tín dụng hoặc phát hành trái phiếu khoảng 1,500 – 2,000 tỷ đồng để đầu tư các dự án cũ, mới và bổ sung nguồn vốn kinh doanh.                                                                                                                                                                                                   |
| Express SJS 2020Q2 | 6/12/2020 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>22000</b><br><b>Catalyst:</b> Tổng Công ty Sông Đà có kế hoạch thoái toàn bộ vốn tại SJS. Công ty cho biết hiện đang triển khai rất tích cực, tuy nhiên tại ĐHCĐ không chia sẻ thêm thông tin chi tiết. Theo như chia sẻ trong lần gặp trước đây thì thời điểm dự kiến hoàn tất thoái vốn là Q2/2020.                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Express HT1 2020Q2 | 6/12/2020 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>13450</b> ; Giá tại Publish <b>13700</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> BSC dự báo doanh thu thuần năm 2020 của HT1 đạt 8,387 tỷ đồng (-5.1% yoy) với giả định sản lượng xi măng tiêu thụ đạt 7 triệu tấn (-3% yoy), giá bán bình quân giảm 2% yoy. Giả định giá than giảm 7% yoy, điện (-1% yoy do chính sách hỗ trợ giá điện từ Chính phủ trong Q2/2020), giá các nguyên vật liệu khác giữ nguyên, biên LNG được dự báo giảm từ 17.7% về 16.9%. LNST đạt 692 tỷ (-6.5% yoy), tương đương với EPS = 1,632 đồng/CP (giả định trích quỹ KTPL 10%).                                                                           |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công

Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với Khách hàng tổ chức

Vũ Thanh Phong

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)

### Đối với Khách hàng cá nhân

Bùi Huy Hiệp

### Chức vụ

Phụ trách Trung tâm tư vấn i-Center

### Địa chỉ email

[hiepbh@bsc.com.vn](mailto:hiepbh@bsc.com.vn)